

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05/8/2020
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị S**, sinh năm 1983.

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1977.

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Đài Loan. (Vắng mặt).

3. Người làm chứng: Bà **Vũ Thị H** và ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1962. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Vũ Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 20/9/2001 đăng ký tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Năm 2016 anh H chuyển về nhà mẹ đẻ sống và anh chị ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Năm 2017 anh H đi lao động tại Đài Loan không liên lạc gì với chị và các con. Nay chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về quan hệ con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Tiến D, sinh ngày 29/4/2002 và Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 05/02/2007. Hiện hai cháu đang ở cùng với chị S, do chị chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu D hiện đã đủ tuổi trưởng thành nên chị S không đề nghị tòa án giải quyết. Chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cháu D1 khi vợ chồng ly hôn và tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Cháu D1 cũng có nguyện vọng được ở với mẹ

Về quan hệ tài sản chung: Chị và anh H có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, mẹ đẻ và anh trai của anh Nguyễn Văn H là bà Vũ Thị H và ông Nguyễn Văn T trình bày: Bà H là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị S là vợ anh H và là con dâu của bà. Ông T là anh trai ruột của anh H. Anh H và chị S kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống riêng. Mâu thuẫn của anh H và chị S cụ thể thì bà cũng không nắm được. Năm 2016 anh H đi lao động tại Đài Loan. Do anh H không nói địa chỉ cụ thể nên bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh H tại Đài Loan cho Tòa án được. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh H nên bà và ông T nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh H biết việc chị S đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh H biết. Qua trao đổi thì bà và ông T được anh H cho biết anh H có quan điểm rằng vợ chồng ly thân đã lâu, đến nay không còn tình cảm nên anh đồng ý ly hôn với chị S. Anh H xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Tiến D, sinh ngày 29/4/2002 và Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 05/02/2007, hiện đang ở với chị S. Khi ly hôn chị S có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con thì anh H cũng đồng ý. Vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc thường xuyên thay đổi địa chỉ nên anh H không thể cung cấp địa

chỉ cụ thể, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh H và tổng đạt các văn bản thông qua mẹ đẻ anh là bà H và anh trai là ông T. Bà H và ông T đồng ý nhận thay để thông báo cho anh H. Ngoài ra anh H không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng nhưng thời hạn xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 476 BLTTDS.

- Về việc giải quyết vụ án: Do việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án nên Kiểm sát viên không phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Vũ Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn H là người Việt Nam hiện đang lao động tại Đài Loan, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị S chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh H ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh H tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu mẹ đẻ và anh trai của anh H là bà Vũ Thị H và ông Nguyễn Văn T cung cấp địa chỉ của anh H đến lần thứ hai nhưng bà H và ông T cũng không biết địa chỉ của anh H tại Đài Loan. Tuy nhiên bà H và ông T vẫn liên lạc được với anh H nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh H. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị S vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh H vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị S và anh H là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh H tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký ngày 20/9/2001 đăng ký tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Năm 2016 anh H chuyển về nhà mẹ đẻ sống và anh chị ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Năm 2017 anh H đi lao động tại Đài Loan không liên lạc gì với chị và các con. Nay chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Xét thấy hôn nhân của chị S và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Thông qua bà H và ông T thì anh H cũng đồng ý yêu cầu ly hôn của chị S nên cần chấp nhận cho chị S ly hôn với anh H là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị S và anh H có 02 con chung là Nguyễn Tiến D, sinh ngày 29/4/2002 và Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 05/02/2007, hiện đang ở với chị S. Cháu D hiện đã đủ tuổi trưởng thành nên chị S không đề nghị tòa án giải quyết. Xét thấy hiện anh H không có ở Việt Nam để chăm sóc con chung, con chung đã sống ổn định với chị S và cũng có nguyện vọng tiếp tục ở với chị S. Do đó cần chấp nhận cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành và chấp nhận sự tự nguyện của chị S không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị S và anh H xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

[5] Về án phí: Chị S là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273, khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 474, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị S được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Vũ Thị S được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 05/02/2007 đến khi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị S không yêu cầu anh Nguyễn Văn H cấp dưỡng tiền nuôi con.

Anh Nguyễn Văn H có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị S đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2018/0002125 ngày 04/5/2020. Chị S đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Vũ Thị S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Nguyễn Văn H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã T, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đăng Huy

